CTCP XNK THUỶ SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre** - AQUATEX BENTRE
Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346
Người thực hiện công bố thông tin : BÙI KIM HIẾU
Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: DĐ 0903 837020, CQ 0753 860265-Ext:106, NR 0753 512159

Loại thông tin công bố: ( ) 24h, ( ) 72h, ( ) Yêu cầu, ( ) Bất thường, (X) Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

1/ Báo cáo tài chính 2014 đã được kiểm toán.

2/ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính 2014: www.aquatexbentre.com mục Quan hệ cổ đông từ ngày 13/3/2015.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách **n**hiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bến Tre, ngày 13 tháng 3 năm 2015
Người thực hiện công bố thông tin

BÙI KIM HIẾU
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiết Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thúy Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiết Tường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiết Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK. THỦY SẢN BẾN TRE

Đặng Kiết Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60729681/17145628

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập vào ngày 13 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**567.333.566.135**	**597.565.347.774**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***142.188.711.694***	***104.932.626.374***
111	1. Tiền		29.388.711.694	24.932.626.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		112.800.000.000	80.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***176.619.186.190***	***325.257.677.110***
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		182.130.731.809	339.105.856.011
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.511.545.619)	(13.848.178.901)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***131.753.998.451***	***64.198.795.538***
131	1. Phải thu khách hàng	6	44.638.530.415	52.181.417.635
132	2. Trả trước cho người bán		2.945.568.501	2.190.071.142
135	3. Các khoản phải thu khác	7	84.849.124.138	10.414.173.234
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(679.224.603)	(586.866.473)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***104.686.492.665***	***88.257.611.880***
141	1. Hàng tồn kho		120.526.620.391	102.429.748.355
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.840.127.726)	(14.172.136.475)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.085.177.135***	***14.918.636.872***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		430.000.000	45.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.301.072.768	14.550.848.292
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		354.104.367	322.788.580
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**89.324.651.369**	**92.606.162.706**
220	***I. Tài sản cố định***		***52.408.546.659***	***56.577.363.061***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.300.340.617	41.497.443.666
222	Nguyên giá		92.223.068.958	91.194.335.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.922.728.341)	(49.696.891.837)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.426.833.315	15.079.919.395
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.123.916.973)	(1.470.830.893)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.681.372.727	-
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***		***2.000.000.000***	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác	11	2.000.000.000	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***34.916.104.710***	***36.028.799.645***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.391.360.995	36.028.799.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	1.524.743.715	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**656.658.217.504**	**690.171.510.480**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**240.949.493.430**	**275.357.521.982**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***234.018.840.180***	***275.357.521.982***
311	1. Vay ngắn hạn	13	196.180.631.678	229.212.408.260
312	2. Phải trả người bán		9.667.394.050	9.652.226.481
313	3. Người mua trả tiền trước		942.895.400	50.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.685.051.695	6.713.747.043
315	5. Phải trả người lao động		21.013.466.230	22.990.996.244
316	6. Chi phí phải trả		144.018.154	209.490.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.890.757.957	5.928.365.904
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494.625.016	600.287.896
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.930.653.250***	-
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	6.930.653.250	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**415.708.724.074**	**414.813.988.498**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***415.708.724.074***	***414.813.988.498***
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.007.126	287.769.007.126
414	3. Cổ phiếu quỹ		(98.898.469.081)	(98.658.469.081)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.391.223.244	48.391.223.244
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.891.141.471	8.599.460.619
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.483.751.314	27.640.696.590
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**656.658.217.504**	**690.171.510.480**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	779.794,06	671.212,97
- Euro (EUR)	36.622,07	143.074,64

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK. THỦY SẢN BẾN TRE

Nguyễn Thị Ngọc Lê	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Đặng Kiết Tường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng**	18.1	**450.177.456.492**	**542.857.498.219**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**(1.316.656.880)**	**(8.323.082.748)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**		**448.860.799.612**	**534.534.415.471**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	**(347.983.559.439)**	**(432.095.731.935)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**100.877.240.173**	**102.438.683.536**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	18.2	**31.278.069.363**	**24.848.405.934**
22	**7. Chi phí tài chính** *Trong đó: Chi phí lãi vay*	20	**(310.998.645)** *(4.067.918.704)*	**(1.616.114.051)** *(4.088.067.701)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(26.973.715.162)**	**(32.289.809.700)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(17.614.515.316)**	**(9.438.934.946)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**87.256.080.413**	**83.942.230.773**
31	**11. Thu nhập khác**	21	**3.733.497.747**	**3.344.705.887**
32	**12. Chi phí khác**	21	**(551.509.696)**	**(862.396.368)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	21	**3.181.988.051**	**2.482.309.519**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**90.438.068.464**	**86.424.540.292**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	23.1	**(14.457.372.213)**	**(12.495.658.290)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	23.2	**1.524.743.715**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**77.505.439.966**	**73.928.882.002**
70	**18. Lãi trên cổ phiếu**	24		
	- *Lãi cơ bản*		*6.740*	*6.540*
	- *Lãi suy giảm*		*6.740*	*6.540*

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Nguyễn Thị Ngọc Lê	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Đặng Kiết Tường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**90.438.068.464**	**86.424.540.292**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	6.837.489.704	6.229.206.014
03	Hoàn nhập dự phòng		(6.576.283.901)	(19.191.328.690)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20, 18.2	1.258.459.841	(177.799.321)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.267.288.876)	(21.048.081.282)
06	Chi phí lãi vay	20	4.067.918.704	4.088.067.701
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**67.758.363.936**	**56.324.604.714**
09	Tăng các khoản phải thu		(65.986.305.084)	(24.825.994.349)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(18.096.872.036)	33.812.015.300
11	Tăng các khoản phải trả		1.612.925.957	1.404.312.752
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.028.461.350)	249.084.545
13	Lãi vay đã trả		(3.817.876.355)	(3.160.538.350)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(17.392.449.650)	(6.323.352.114)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.768.851.200	45.300.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.002.182.908)	(3.511.095.600)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(39.184.006.290)**	**54.014.336.898**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.710.106.182)	(18.226.262.593)
25	Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác		(537.094.845.481)	(483.496.521.138)
26	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		699.352.746.895	322.449.640.926
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		20.984.511.664	21.544.696.341
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**180.532.306.896**	**(157.728.446.464)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	-	14.885.000.000
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	17.1	(240.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được		523.433.750.953	521.877.372.753
34	Tiền chi trả nợ vay		(558.552.632.443)	(387.981.474.848)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(68.998.242.000)	(51.782.431.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(104.357.123.490)**	**96.998.466.405**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**36.991.177.116**	**(6.715.643.161)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**104.932.626.374**	**111.664.792.159**
71	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**264.908.204**	**(16.522.624)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**142.188.711.694**	**104.932.626.374**

Nguyễn Thị Ngọc Lê	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Đặng Kiết Tường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.018 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 964).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty, được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư*
		VNĐ		*VNĐ*
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Bibica	1.300.000	64.186.135.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	277.957	6.033.968.717	326.067	7.078.354.125
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	103.400	1.084.901.290	1.440.680	14.577.109.107
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	43.623	608.616.802	766.510	13.510.387.474
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	6	60.000	6	60.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương	-	-	904.500	70.656.826.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-	138.860	19.170.252.315
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	-	-	450.320	6.067.767.234
Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	-	201.370	5.089.948.046
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	400.000	2.623.930.210
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	10.000	114.171.000
		71.913.681.809		**138.888.806.011**
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	18.882	188.820.000	18.882	188.820.000
Công ty Cổ phần Kim Tự Tháp	2.823	28.230.000	2.823	28.230.000
		217.050.000		**217.050.000**
TỔNG CỘNG		**72.130.731.809**		**139.105.856.011**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.511.545.619)		(13.848.178.901)
GIÁ TRỊ THUẦN		**66.619.186.190**		**125.257.677.110**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	44.631.930.415	52.181.417.635
Bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	6.600.000	-
TỔNG CỘNG	**44.638.530.415**	**52.181.417.635**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.722.000)	(24.417.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**44.587.808.415**	**52.157.000.635**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bán các công cụ nợ	74.638.924.614	-
Lãi dự thu ngân hàng	5.885.000.000	7.628.332.000
Quỹ phúc lợi	2.768.851.200	1.902.214.079
Bảo hiểm xã hội	268.238.728	229.166.296
Khác	1.288.109.596	654.460.859
TỔNG CỘNG	**84.849.124.138**	**10.414.173.234**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	**84.297.346.535**	**9.862.395.631**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	62.970.171.797	50.710.766.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.807.150.822	44.760.233.468
Nguyên vật liệu	5.701.407.076	6.584.052.813
Hàng gửi đi bán	3.047.890.696	374.695.200
TỔNG CỘNG	**120.526.620.391**	**102.429.748.355**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.840.127.726)	(14.172.136.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	**104.686.492.665**	**88.257.611.880**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(14.172.136.475)	(17.055.420.667)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.667.991.251)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	2.883.284.192
Số cuối năm	**(15.840.127.726)**	**(14.172.136.475)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	23.351.582.020	62.730.636.945	4.321.078.427	791.038.111	91.194.335.503
Mua trong năm	403.169.091	311.928.000	209.090.909	104.545.455	1.028.733.455
Số cuối năm	23.754.751.111	63.042.564.945	4.530.169.336	895.583.566	92.223.068.958
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*857.302.326*	*18.635.494.892*	*635.294.099*	*656.986.747*	*20.785.078.064*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	9.871.469.720	35.592.212.020	3.514.196.891	719.013.206	49.696.891.837
Khấu hao trong năm	1.106.704.392	4.217.256.735	847.736.616	54.138.761	6.225.836.504
Số cuối năm	10.978.174.112	39.809.468.755	4.361.933.507	773.151.967	55.922.728.341
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	13.480.112.300	27.138.424.925	806.881.536	72.024.905	41.497.443.666
Số cuối năm	12.776.576.999	23.233.096.190	168.235.829	122.431.599	36.300.340.617

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm kế toán*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*134.851.488*	*134.851.488*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	1.093.282.282	242.697.123	134.851.488	1.470.830.893
Hao mòn trong năm	598.135.788	54.950.292	-	653.086.080
Số cuối năm	1.691.418.070	297.647.415	134.851.488	2.123.916.973
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395
Số cuối năm	14.284.878.430	141.954.885	-	14.426.833.315

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA từ tháng 9 năm 2014.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	31.187.131.579	34.415.400.000
Chi phí đào ao	1.133.583.216	550.502.549
Khác	1.070.646.200	1.062.897.096
TỔNG CỘNG	**33.391.360.995**	**36.028.799.645**

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng	196.180.631.678	229.212.408.260

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	US$	*VNĐ*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	4.500.000	96.210.000.000	Ngày 30 tháng 1 năm 2015	2.00	Tiền gửi ngắn hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.575.895	55.072.631.678	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 4 năm 2015	2 - 2.5	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	2.100.000	44.898.000.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 1 năm 2015	2.5	Tiền gửi ngắn hạn
TỔNG CỘNG	**9.175.895**	**196.180.631.678**			

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 23.1)*	3.288.791.129	6.172.306.176
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	370.515.076	515.695.377
TỔNG CỘNG	**3.685.051.695**	**6.713.747.043**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	608.759.929	553.319.516
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	3.633.110.384
Khác	1.281.998.028	1.741.936.004
TỔNG CỘNG	**1.890.757.957**	**5.928.365.904**

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	40.513.348.315	7.174.760.640	21.518.720.996	384.504.437.996
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	9.885.000.000	-	-	-	-	14.885.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	73.928.882.002	73.928.882.002
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.877.874.929	1.424.699.979	(9.302.574.908)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(51.782.431.500)	(51.782.431.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.441.000.000)	(3.441.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	48.391.223.244	8.599.460.619	27.640.696.590	414.813.988.498
Năm nay							
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	48.391.223.244	8.599.460.619	27.640.696.590	414.813.988.498
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(240.000.000)	-	-	-	(240.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	77.505.439.966	77.505.439.966
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.291.680.852	(1.291.680.852)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(68.998.242.000)	(68.998.242.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.040.000.000)	(4.040.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(3.332.462.390)	(3.332.462.390)
Số cuối năm	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	48.391.223.244	9.891.141.471	27.483.751.314	415.708.724.074

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	141.072.070.000	136.072.070.000
Tăng trong năm	-	5.000.000.000
Số cuối năm	**141.072.070.000**	**141.072.070.000**
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	(68.998.242.000)	(51.782.431.500)

17.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng*	*Giá trị VNĐ*
Cổ phiếu đã được duyệt	**14.107.207**	**141.072.070.000**	**14.107.207**	**141.072.070.000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*14.107.207*	*141.072.070.000*	*14.107.207*	*141.072.070.000*
Cổ phiếu phổ thông	*14.107.207*	*141.072.070.000*	*14.107.207*	*141.072.070.000*
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (*)	*(2.610.000)*	*(240.000.000)*	*(2.600.000)*	*(240.000.000)*
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*11.497.207*	*140.832.070.000*	*11.507.207*	*140.832.070.000*

(*) Trong năm, Công ty mua lại 10.000 cổ phiếu của cán bộ công nhân viên nghỉ việc mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu:	**450.177.456.492**	**542.857.498.219**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*450.004.510.108*	*517.557.595.896*
Doanh thu bán hàng hóa	*172.946.384*	*25.186.332.323*
Doanh thu dịch vụ	-	*113.570.000*
Trừ:	**(1.316.656.880)**	**(8.323.082.748)**
Hàng bán bị trả lại	*(1.316.656.880)*	*(8.323.082.748)*
DOANH THU THUẦN	**448.860.799.612**	**534.534.415.471**

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 *Doanh thu tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.248.963.664	21.134.025.841
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	7.282.777.212	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.010.780.487	3.125.910.272
Thu nhập từ cổ tức	1.735.548.000	410.670.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	177.799.321
TỔNG CỘNG	**31.278.069.363**	**24.848.405.934**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	346.141.461.645	410.866.575.979
Giá vốn hàng hóa	174.106.543	24.112.440.148
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.667.991.251	(2.883.284.192)
TỔNG CỘNG	**347.983.559.439**	**432.095.731.935**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay phải trả	4.067.918.704	4.088.067.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.321.253.382	2.311.520.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.258.459.841	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	11.524.570.215
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.336.633.282)	(16.308.044.498)
TỔNG CỘNG	**310.998.645**	**1.616.114.051**

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**3.733.497.747**	**3.344.705.887**
Bán phế liệu	1.980.374.895	1.491.718.888
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.690.000.000	1.570.000.000
Khác	63.122.852	282.986.999
Chi phí khác	**(551.509.696)**	**(862.396.368)**
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(274.197.264)	(352.728.109)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(496.615.059)
Khác	(277.312.432)	(13.053.200)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.181.988.051**	**2.482.309.519**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	241.439.185.782	296.024.543.878
Chi phí nhân công	63.915.452.610	54.561.821.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.718.703.615	33.423.625.981
Chi phí khấu hao và khấu trừ *(Thuyết minh số 9 và 10)*	6.837.489.704	5.589.801.014
Chi phí khác	31.071.713.871	15.909.740.160
TỔNG CỘNG	**362.982.545.582**	**405.509.532.630**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% (2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**90.438.068.464**	**86.424.540.292**
Các điều chỉnh:		
Thu nhập từ cổ tức	(1.735.548.000)	(410.670.500)
Chi phí không được khấu trừ	1.382.018.775	1.271.517.975
Lương HĐQT không tham gia điều hành	324.000.000	309.000.000
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	6.930.653.250	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(232.396.905)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**97.339.192.489**	**87.361.990.862**
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	**21.414.622.348**	**21.840.497.716**
Giảm thuế TNDN	(6.957.250.135)	(9.344.839.426)
Tổng chi phí thuế TNDN	**14.457.372.213**	**12.495.658.290**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.172.306.176	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	51.562.390	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.392.449.650)	(6.323.352.114)
Thuế TNDN phải trả cuối năm		
(Thuyết minh số 14)	**3.288.791.129**	**6.172.306.176**

23.2 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.524.743.715	-	1.524.743.715	-
	1.524.743.715	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***1.524.743.715***	-

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VNĐ)*	77.505.439.966	73.928.882.002
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.499.680	11.304.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VNĐ/cổ phiếu)*	6.740	6.540
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VNĐ/cổ phiếu)*	6.740	6.540

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Số tiền*
Ông Đặng Kiết Tường	Chủ tịch	Trả hộ	3.287.978.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	Trả hộ	2.302.605.296
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Bán hàng hóa	74.021.495

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	VNĐ *Số tiền*
Ban Giám đốc	1.543.655.522
Hội đồng Quản trị	405.500.000
	1.949.155.522

Các khoản phải thu bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Phải thu*
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên quan	Phải thu từ bán hàng	6.600.000

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và vay ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
USD	+100	(1.961.806.317)
	-100	1.961.806.317
Năm trước		
USD	+100	(2.221.570.168)
	-100	2.221.570.168

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
	+ 1%	(2.128.526.287)
	- 1%	2.128.526.287
Năm trước		
	+ 1%	(2.363.095.359)
	- 1%	2.363.095.359

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 76.280.859.700 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 125.173.050.900 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 7.628.085.970 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.517.305.090 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.628.085.970 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.517.305.090 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	VNĐ *Không quá hạn và không bị suy giảm*
Số cuối năm	378.907.515.047
Số đầu năm	240.808.772.699

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VNĐ *Dưới 1 năm*
Số cuối năm	
Vay	196.180.631.678
Phải trả người bán	9.667.394.050
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	2.034.776.111
	207.882.801.839
Số đầu năm	
Vay	229.212.408.260
Phải trả người bán	9.652.226.481
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	1.944.137.958
	240.808.772.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 13*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	-	200.000.000.000	-	110.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	72.130.731.809	(5.511.545.619)	139.105.856.011	(13.848.178.901)	76.389.384.700	125.281.575.900
Phải thu khách hàng	44.638.530.415	(50.722.000)	52.181.417.635	(24.417.000)	44.587.808.415	52.157.000.635
Các khoản phải thu khác	84.849.124.138	(551.777.603)	7.628.332.000	-	84.297.346.535	7.628.332.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.188.711.694	-	104.932.626.374	-	142.188.711.694	104.932.626.374
TỔNG CỘNG	**453.807.098.056**	**(6.114.045.222)**	**503.848.232.020**	**(13.872.595.901)**	**457.463.251.344**	**489.999.534.909**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Vay	196.180.631.678	229.212.408.260	196.180.631.678	229.212.408.260
Phải trả người bán	9.667.394.050	9.652.226.481	9.667.394.050	9.652.226.481
Phải trả khác	1.890.757.957	1.734.647.804	1.890.757.957	1.734.647.804
Chi phí phải trả	144.018.154	209.490.154	144.018.154	209.490.154
TỔNG CỘNG	**207.882.801.839**	**240.808.772.699**	**207.882.801.839**	**240.808.772.699**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	7.362.403.479	1.902.214.079	10.414.173.234
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.301.926.183)	1.902.214.079	600.287.896

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Năm trước (được trình bày lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	28.758.866.923	3.910.460.989	24.848.405.934
Chi phí tài chính	(5.526.575.040)	3.910.460.989	(1.616.114.051)

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Ngọc Lê	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Đặng Kiết Tường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2015